



CÔNG TY CP ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM
BKG VIETNAM INVESTMENT JOINT
STOCK COMPANY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số: 06/2025/CBTT
No.: 06/2025/CBTT

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2025
Ha Noi, March 31, 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/*State Securities Committee*
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/*Viet Nam Stock Exchange*
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh/*Ho Chi Minh City Stock Exchange*

Công ty/Name of organization:

Công ty Cổ phần Đầu Tư BKG Việt Nam/*BKG Viet Nam investment Joint Stock Company*

Mã chứng khoán/Stock code:

BKG

Địa chỉ/Address:

Tầng 4, toà nhà HPC Landmark 105, đường Tố Hữu, Khu đô thị Văn Khê, Phường La Khê, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội, Việt Nam/*4th Floor, HPC Landmark 105 Building, To Huu Street, Van Khe Urban Area, La Khe Ward, Ha Dong District, Hanoi City, Vietnam*

Điện thoại/Tel:

(024) 2283.2468

Người công bố thông tin/ Spokesman:

Đặng Phước Đức

Chức vụ/Position:

Trưởng ban Kiểm soát/*Head of Board of Supervisors*

Nội dung thông tin công bố/Contents of information disclosure:

- Báo cáo tài chính Kiểm toán năm 2024 (Công ty mẹ và hợp nhất)/ *Separate and Consolidated Financial Statements 2024*
- Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế/*Official Letter Explaining the Difference in Profit After Tax*

Thông tin này được công bố trên website của BKG VIỆT NAM vào ngày 31/03/2025 tại trang web:
<http://bkgvietnam.com> Chuyên mục: **Quan hệ cổ đông/công bố thông tin**

This informationn was published on the company's website on March 31, 2025, as in the link
<http://bkgvietnam.com>. Category: **Investor Relations/Information Disclosure**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law*





BKG VIETNAM

Nơi nhận/Recipients:

- Như trên/*As above*;
- HĐQT/BOD;
- TGD/CEO;
- Ban kiểm soát/BOS;
- Lưu/*Archives*: Văn phòng/HO.

Đính kèm/Attached file:

- Báo cáo tài chính/*Financial Statements*
- Công văn giải trình/*Official Letter Explaining the Difference in Profit After Tax*

**NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN
PERSON AUTHORIZED TO DISCLOSE
INFORMATION**



**ĐẶNG PHƯỚC ĐỨC
DANG PHUOC DUC**



**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán riêng	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	9 – 28

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư BKG Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư BKG Việt Nam, tiền thân là Công ty Cổ phần Thiết bị DTA, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106935814 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 12 tháng 08 năm 2015 và thay đổi lần 10 ngày 23 tháng 07 năm 2024.

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 4, tòa nhà HPC Landmark 105, đường Tố Hữu, Khu đô thị Văn Khê, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty: 716.090.200.000 đồng (Bảy trăm mười sáu tỷ, không trăm chín mươi triệu, hai trăm nghìn đồng chẵn).

Mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu tương đương 71.609.020 cổ phần.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm tài chính và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Trần Công Thành	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Văn Hưng	Thành viên HĐQT
Ông Dương Tất Thắng	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Quang Duy	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Minh Hải	Thành viên HĐQT

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Ông Đặng Phước Đức	Trưởng ban kiểm soát
Bà Phan Thị Thu Hà	Thành viên
Ông Tạ Quang Dũng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Văn Hưng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Hải	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM

Tầng 4, tòa nhà HPC Landmark 105, đường Tố Hữu, Khu đô thị Văn Khê, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

CAM KẾT VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



NGUYỄN VĂN HƯNG

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2025

Số: 2806/2024/BCTC/IAV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư BKG Việt Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 27 tháng 03 năm 2025, từ trang 05 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính tổng hợp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận và ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính riêng vào ngày 29 tháng 03 năm 2024.



NGUYỄN HỮU HOÀN

Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 2417-2023-283-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2025

VŨ ANH TUẤN

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0577-2025-283-1

299
CÔNG
TNI
A TC
INH
UỐ
PH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		84.793.240.985	71.144.080.874
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	1.957.671.200	1.743.713.745
1. Tiền	111		1.957.671.200	1.743.713.745
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4.2	-	3.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	3.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		35.609.865.373	26.689.764.499
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	16.966.677.748	1.391.815.258
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	10.503.467.625	25.156.140.531
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	8.139.720.000	141.808.710
IV. Hàng tồn kho	140	4.6	46.619.804.351	39.283.212.892
1. Hàng tồn kho	141		46.619.804.351	39.283.212.892
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		605.900.061	427.389.738
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.7	282.649.994	242.088.204
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		323.250.067	185.301.534
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		647.621.079.655	656.019.066.765
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		23.232.170.863	23.583.084.675
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	419.670.863	770.584.675
- Nguyên giá	222		2.107.321.717	2.107.321.717
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.687.650.854)	(1.336.737.042)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.9	22.812.500.000	22.812.500.000
- Nguyên giá	228		22.812.500.000	22.812.500.000
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.2	624.378.952.868	632.378.952.868
1. Đầu tư vào công ty con	251		388.400.000.000	543.400.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		147.000.000.000	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		89.110.000.000	89.110.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(131.047.132)	(131.047.132)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		9.955.924	57.029.222
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.7	9.955.924	57.029.222
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		732.414.320.640	727.163.147.639

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
C NỢ PHẢI TRẢ	300		3.154.271.678	3.564.638.962
I. Nợ ngắn hạn	310		3.154.271.678	3.476.238.962
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.10	353.158.465	1.281.734.835
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.11	696.051.726	234.918.985
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.12	1.619.138.918	1.495.107.192
4. Phải trả người lao động	314		47.961.232	121.558.987
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.13	349.427.934	162.918.963
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.14	88.533.403	180.000.000
II. Nợ dài hạn	330		-	88.400.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.14	-	88.400.000
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		729.260.048.962	723.598.508.677
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.15	729.260.048.962	723.598.508.677
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		716.090.200.000	681.999.830.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		716.090.200.000	681.999.830.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.169.848.962	41.598.678.677
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7.508.308.677	13.188.527.321
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.661.540.285	28.410.151.356
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		732.414.320.640	727.163.147.639


PHẠM LƯƠNG BẢO NGỌC
 Người lập biểu


PHẠM LƯƠNG BẢO NGỌC
 Kế toán trưởng



NGUYỄN VĂN HƯNG
 Tổng Giám đốc
 Hà Nội, Việt Nam
 Ngày 27 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	86.691.811.067	88.775.412.729
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		86.691.811.067	88.775.412.729
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	75.607.454.584	78.010.751.230
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		11.084.356.483	10.764.661.499
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	59.109.186	23.306.762.636
7. Chi phí tài chính	22	5.4	25.751.389	57.785.297
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		25.751.389	56.334.416
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	1.283.970.902	1.431.173.344
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	2.653.327.872	2.654.131.866
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		7.180.415.506	29.928.333.628
11. Thu nhập khác	31	5.6	223.252.719	11.760.414
12. Chi phí khác	32	5.7	261.636.849	106.093.720
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(38.384.130)	(94.333.306)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		7.142.031.376	29.834.000.322
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.8	1.480.491.091	1.423.848.966
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		5.661.540.285	28.410.151.356

PHẠM LƯƠNG BẢO NGỌC
Người lập biểu

PHẠM LƯƠNG BẢO NGỌC
Kế toán trưởng



NGUYỄN VĂN HƯNG
Tổng Giám đốc
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 27 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		7.142.031.376	29.834.000.322
2. Điều chỉnh cho các khoản			321.410.215	(22.887.593.265)
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		350.913.812	361.384.074
Các khoản dự phòng	03		-	1.450.881
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	(8.391.139)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(55.254.986)	(23.298.371.497)
Chi phí lãi vay	06		25.751.389	56.334.416
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		7.463.441.591	6.946.407.057
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.060.138.117)	57.963.200.352
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(7.336.591.459)	(4.647.403.581)
Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(354.532.413)	(5.704.247.101)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		6.511.508	53.281.902
Tiền lãi vay đã trả	14		(25.751.389)	(56.334.416)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.356.459.365)	(1.871.708.695)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2.663.519.644)	52.683.195.518
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(160.937.294)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(3.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.000.000.000	-
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(89.110.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		57.343.696	23.296.282.787
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3.057.343.696	(68.974.654.507)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền trả nợ gốc vay	34		(179.866.597)	(180.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(179.866.597)	(180.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		213.957.455	(16.471.458.989)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.743.713.745	18.215.084.072
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	88.662
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	4.1	1.957.671.200	1.743.713.745

PHẠM LƯƠNG BẢO NGỌC
Người lập biểu

PHẠM LƯƠNG BẢO NGỌC
Kế toán trưởng

NGUYỄN VĂN HƯNG
Tổng Giám đốc
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 27 tháng 03 năm 2025

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính riêng kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư BKG Việt Nam, tiền thân là Công ty Cổ phần Thiết bị DTA, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106935814 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 12 tháng 08 năm 2015 và thay đổi lần 10 ngày 23 tháng 07 năm 2024.

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 4, tòa nhà HPC Landmark 105, đường Tố Hữu, Khu đô thị Văn Khê, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty: 716.090.200.000 đồng (Bảy trăm mười sáu tỷ, không trăm chín mươi triệu, hai trăm nghìn đồng chẵn).

Mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu tương đương 71.609.020 cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 15 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 32 người).

1.2. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của công ty gồm:

- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện.
- Bán buôn, Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn giường tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện.

1.3. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2024, Công ty có các công ty con và Công ty liên kết như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ nắm giữ quyền biểu quyết %	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty CP Gỗ BKG	Hà Nội	95,00%	95,00%	Chế biến các sản phẩm từ gỗ
Công ty CP Xuất nhập khẩu BKG HOME	Hà Nội	98,00%	98,00%	Chế biến các sản phẩm từ gỗ
Công ty CP Thực phẩm lành Mai Châu	Hòa Bình	99,20%	99,20%	Chăn nuôi gia cầm, hoạt động trồng trọt
Công ty TNHH MTV BKG Tân Mỹ	Hòa Bình	100,00%	100,00%	Chế biến các sản phẩm từ gỗ
Công ty CP phát triển rừng BKG Độc Lập	Hòa Bình	100,00%	100,00%	Trồng rừng và chăm sóc rừng
Công ty liên kết				
Công ty CP Jade de Mai Châu	Hòa Bình	49,00%	49,00%	Lĩnh vực bất động sản

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính riêng của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ KỲ KẾ TOÁN

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Giả định hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

2.3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

3.2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào Công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

3.6. Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, cụ thể như sau:

	Năm nay
Thiết bị văn phòng	03 - 10
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải	06 - 10

3.9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài được thể hiện theo nguyên giá và không tính khấu hao.

3.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

3.12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

3.13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

3.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí thực tế, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/ Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam..

3.16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

3.17. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong năm và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

3.18. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính.
- Chi phí đi vay vốn
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán.
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

3.19. Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chủ yếu bao gồm các chi phí lương nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo và hoa hồng bán hàng.

3.20. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

3.21. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu

thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.22. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

3.23. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay và công cụ tài chính chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung. Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	1.933.914.528	440.244.110
Tiền gửi ngân hàng	23.756.672	1.303.469.635
Tổng	1.957.671.200	1.743.713.745

4.2. Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<i>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000
<i>Ngắn hạn</i>	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000

Đơn vị tính: VND

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm			
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	388.400.000.000	(*)	(131.047.132)	543.400.000.000	(*)	(131.047.132)
Công ty CP Gỗ BKG	95.000.000.000		-	95.000.000.000		-
Công ty CP Xuất nhập khẩu BKG HOME	49.000.000.000		-	49.000.000.000		-
Công ty CP Thực phẩm lành Mai Châu	74.400.000.000		-	74.400.000.000		-
Công ty TNHH MTV BKG Tân Mỹ	160.000.000.000		(24.516.353)	160.000.000.000		(24.516.353)
Công ty CP Jade De Mai Châu	-		(99.276.375)	155.000.000.000		(99.276.375)
Công ty CP phát triển rừng BKG Độc Lập	10.000.000.000		(7.254.404)	10.000.000.000		(7.254.404)

Tên Công ty con	Nơi đăng ký hoạt động	Tỷ lệ vốn nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty CP Gỗ BKG	Hà Nội	95,00%	95,00%	Chế biến các sản phẩm từ gỗ
Công ty CP Xuất nhập khẩu BKG HOME	Hà Nội	98,00%	98,00%	Chế biến các sản phẩm từ gỗ
Công ty CP Thực phẩm lành Mai Châu	Hòa Bình	99,20%	99,20%	Chăn nuôi gia cầm, hoạt động
Công ty TNHH MTV BKG Tân Mỹ	Hòa Bình	100,00%	100,00%	Chế biến các sản phẩm từ gỗ
Công ty CP phát triển rừng BKG Độc Lập	Hòa Bình	100,00%	100,00%	Trồng rừng và chăm sóc rừng

	Số cuối năm		Số đầu năm			
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	147.000.000.000	(*)	-	-	(*)	-
Công ty CP Jade De Mai Châu	147.000.000.000		-	-		-

Tên Công ty liên kết	Nơi đăng ký hoạt động	Tỷ lệ vốn nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty CP Jade De Mai Châu	Hòa Bình	49,00%	49,00%	Lĩnh vực Bất động sản

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc
		(*)		(*)
Đầu tư vào đơn vị khác	89.110.000.000		-	89.110.000.000
Công ty CP DP Invest	89.110.000.000		-	89.110.000.000

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	16.966.677.748	1.391.815.258
Vidaxl Trading (HK) LTD (Vidaxl)	-	350.732.602
Công ty CP XDTM&SX Ván ép Thăng Long	4.240.846.000	-
Công ty CP ĐTXD&PT Đô thị Thăng Long	3.704.292.000	749.658.000
Công ty CP ĐTXD Công trình văn hóa Thăng Long	4.424.324.000	-
Đối tượng khác	4.597.215.748	291.424.656
Tổng	16.966.677.748	1.391.815.258

4.4. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	10.503.467.625	25.156.140.531
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu gỗ Hà Nội	10.416.787.200	-
Công ty TNHH Tâm Điền - Tây Yên Tử	-	24.021.076.000
Công ty CP Gỗ BKG	44.000.000	-
Đối tượng khác	42.680.425	1.135.064.531

4.5. Phải thu ngắn hạn khác

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	8.139.720.000	-	141.808.710	-
Ký cược, ký quỹ	139.720.000	-	139.720.000	-
Phải thu khác	8.000.000.000	-	2.088.710	-
Tổng	8.139.720.000	-	141.808.710	-

4.6. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	285.012.123	-	259.026.938	-
Hàng hóa	46.334.792.228	-	39.024.185.954	-
Tổng	46.619.804.351	-	39.283.212.892	-

4.7. Chi phí trả trước

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	282.649.994	242.088.204
Chi phí thuê mặt bằng	276.088.599	241.017.075
Công cụ, dụng cụ xuất dùng và chi phí khác	6.561.395	1.071.129
Dài hạn	9.955.924	57.029.222
Công cụ, dụng cụ xuất dùng và chi phí khác	9.955.924	57.029.222
Tổng	292.605.918	299.117.426

4.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư tại đầu kỳ	1.227.104.424	880.217.293	2.107.321.717
Số dư tại cuối kỳ	1.227.104.424	880.217.293	2.107.321.717
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại đầu kỳ	740.832.302	595.904.740	1.336.737.042
Khấu hao trong kỳ	208.366.857	142.546.955	350.913.812
Số dư tại cuối kỳ	949.199.159	738.451.695	1.687.650.854
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	486.272.122	284.312.553	770.584.675
Tại ngày cuối kỳ	277.905.265	141.765.598	419.670.863

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đang thế chấp: 277.905.273 VND

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 719.645.151 VND

4.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư tại đầu kỳ	22.812.500.000	22.812.500.000
Số dư tại cuối kỳ	22.812.500.000	22.812.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư tại đầu kỳ	-	-
Số dư tại cuối kỳ	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	22.812.500.000	22.812.500.000
Tại ngày cuối kỳ	22.812.500.000	22.812.500.000

4.10. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	353.158.465	353.158.465	1.281.734.835	1.281.734.835
Công ty Cổ phần Gỗ BKG	-	-	878.301.478	878.301.478
Công ty CP đầu tư Hải Phát Thủ Đức	338.438.618	338.438.618	275.246.089	275.246.089
Đối tượng khác	14.719.847	14.719.847	128.187.268	128.187.268
Tổng	353.158.465	353.158.465	1.281.734.835	1.281.734.835
Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	878.301.478	878.301.478

(Chi tiết tại thuyết minh 6.2)

4.11. Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	696.051.726	234.918.985
Archi Reenco (ARCHI)	-	139.918.985
Công ty CP Truyền thông Giáo dục Edumedia Việt Nam	-	25.000.000
Nitika Malik	70.000.000	70.000.000
Vidaxl Trading (HK) LTD (Vidaxl)	391.881.726	-
Đỗ Thị Thanh Thảo	228.920.000	-
Đối tượng khác	5.250.000	-
Tổng	696.051.726	234.918.985

4.12. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Kỳ này		Số cuối năm
		Số phải nộp	Số thực nộp	
Phải nộp	1.495.107.192	8.151.733.998	8.027.702.272	1.619.138.918
Thuế GTGT đầu ra	-	6.667.242.907	6.667.242.907	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.495.107.192	1.480.491.091	1.356.459.365	1.619.138.918
Thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-

4.13. Phải trả khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	349.427.934	162.918.963
Bảo hiểm xã hội	328.929.477	135.004.844
Bảo hiểm y tế	14.315.840	19.581.613
Bảo hiểm thất nghiệp	6.182.617	8.332.506
Tổng	349.427.934	162.918.963

4.14. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Kỳ này		Số đầu năm	
	Số có khả năng trả nợ				Số có khả năng trả nợ	
	Giá gốc	Tăng	Giảm	Giá gốc	Giá gốc	Giá gốc
Vay ngắn hạn	88.533.403	88.400.000	179.866.597	180.000.000	180.000.000	180.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng - CN	88.533.403	88.400.000	179.866.597	180.000.000	180.000.000	180.000.000
Đông Đô - PGD Văn Quán (i)	-	-	-	-	-	-
Vay dài hạn	-	-	88.400.000	88.400.000	88.400.000	88.400.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng - CN	-	-	88.400.000	88.400.000	88.400.000	88.400.000
Đông Đô - PGD Văn Quán (i)	-	-	-	-	-	-

(i) Thông tin bổ sung cho các khoản vay:

- Hợp đồng cho vay số 250620-6292080-01-SME ngày 29/06/2020 giữa Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Kinh Đô - PGD Văn Quán và Công ty Cổ phần Đầu tư BKG Việt Nam;
- Thời hạn vay: 60 tháng (từ ngày 29/06/2020 đến ngày 29/06/2025);
- Số tiền vay: 898.400.000 VND;
- Lãi suất: 12,2 %/năm;
- Mục đích: Thanh toán một phần tiền mua 01 xe ô tô Mitsubishi Triton 4x4 MT và 01 xe ô tô Mitsubishi Triton 4x2 AT phục vụ hoạt động kinh doanh của công ty;
- Biện pháp đảm bảo:
 - + Bảo lãnh cá nhân của ông Nguyễn Văn Hưng
 - + Thẻ chấp 02 chiếc xe ô tô nhãn hiệu Mitsubishi, BKS: 29H-398.39, số khung: MMBJLKK10LH016171, số máy: 4N15UGH7024; và xe ô tô BKS: 29H-397.33, số khung: MMBJNKL30KH050864, số máy: 4D56UAY8229 cùng quyền bảo hiểm vật chất xe trong thời gian vay vốn
- Số dư vay tại 31/12/2024 là 88.533.403 VND, trong đó khoản vay dài hạn đã chuyển thành ngắn hạn: 88.533.403 VND

4.15 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày đầu năm trước	681.999.830.000	13.188.527.321	695.188.357.321
Lãi trong năm trước	-	28.410.151.356	28.410.151.356
Tại ngày cuối năm trước	681.999.830.000	41.598.678.677	723.598.508.677
Tăng vốn trong kỳ này	34.090.370.000	-	34.090.370.000
Lãi trong kỳ này	-	5.661.540.285	5.661.540.285
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	(34.090.370.000)	(34.090.370.000)
Tại ngày cuối kỳ	716.090.200.000	13.169.848.962	729.260.048.962

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trần Công Thành	132.825.000.000	126.500.000.000
Nguyễn Văn Hưng	107.415.000.000	102.300.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	475.850.200.000	453.199.830.000
Tổng	716.090.200.000	681.999.830.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu kỳ	681.999.830.000	681.999.830.000
Vốn góp tăng trong kỳ	34.090.370.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối kỳ	716.090.200.000	681.999.830.000
Cổ tức đã chia	-	-

Cổ phiếu

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	71.609.020	68.199.983
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	71.609.020	68.199.983
Cổ phiếu phổ thông	71.609.020	68.199.983
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	71.609.020	68.199.983
Cổ phiếu phổ thông	71.609.020	68.199.983
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành(VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

4.16 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	Số cuối năm			
	Giá trị nguyên tệ	Khối lượng theo đơn vị trong nước	Khối lượng theo đơn vị quốc tế (Oz)	Giá trị (USD)
Ngoại tệ				
Đô la Mỹ (USD)	359,61	-	-	359,61

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng hóa	83.058.891.728	80.082.290.000
Doanh thu bán thành phẩm	3.224.800.000	8.177.703.055
Doanh thu cung cấp dịch vụ	408.119.339	515.419.674
Tổng	86.691.811.067	88.775.412.729

5.2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán hàng hóa	75.501.681.248	70.926.243.358
Giá vốn bán thành phẩm	105.773.336	6.669.590.595
Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	414.917.277
Tổng	75.607.454.584	78.010.751.230

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	55.254.986	146.371.497
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	23.152.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ	3.854.200	8.391.139
Tổng	59.109.186	23.306.762.636

5.4. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	25.751.389	56.334.416
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	1.450.881
Tổng	25.751.389	57.785.297

5.5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.653.327.872	2.654.131.866
Chi phí nhân viên quản lý	825.905.602	920.413.705
Chi phí vật liệu quản lý	-	38.145.913
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.639.541	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	325.414.109	338.287.410
Thuế, phí và lệ phí	6.000.000	9.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.492.368.620	1.348.284.838
Chi phí bán hàng	1.283.970.902	1.431.173.344
Chi phí nhân viên	756.841.672	923.711.485
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.096.673	23.096.664
Chi phí dịch vụ mua ngoài	504.032.557	484.365.195
Tổng	3.937.298.774	4.085.305.210

5.6. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản khác	223.252.719	11.760.414
Tổng	223.252.719	11.760.414

5.7. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản phạt và chi phí khác	261.636.849	106.093.720
Tổng	261.636.849	106.093.720

5.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	1.480.491.091	1.423.848.966
Tổng	1.480.491.091	1.423.848.966

5.9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.639.541	39.880.762
Chi phí nhân công	1.608.384.780	1.856.687.848
Chi phí khấu hao tài sản cố định	350.913.812	361.384.074
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.002.401.177	1.832.650.033
Chi phí khác bằng tiền	-	-
Tổng	3.965.339.310	4.090.602.717

6. CÁC THÔNG TIN KHÁC

6.1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng này.

6.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Trần Công Thành	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Văn Hưng	Thành viên HĐQT - Tổng Giám đốc
Ông Dương Tất Thắng	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Quang Duy	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Minh Hải	Thành viên HĐQT - Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Phước Đức	Trưởng ban kiểm soát
Bà Phan Thị Thu Hà	Thành viên BKS
Ông Tạ Quang Dũng	Thành viên BKS
Công ty CP Gỗ BKG	Công ty con
Công ty CP Xuất nhập khẩu BKG HOME	Công ty con
Công ty CP Thực phẩm lành Mai Châu	Công ty con
Công ty TNHH MTV BKG Tân Mỹ	Công ty con
Công ty CP phát triển rừng BKG Độc Lập	Công ty con
Công ty cổ phần Jade De Mai Châu	Công ty liên kết

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

Thu nhập các thành viên chủ chốt trong năm tài chính được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Ông Nguyễn Văn Hưng	145.137.281	141.222.849
Ông Đặng Phước Đức	122.408.367	120.534.805
Ông Tạ Quang Dũng	92.361.127	92.092.841
Tổng	359.906.774	353.850.495

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan

	Năm nay VND	Năm trước VND
Mua hàng	2.575.496.980	2.599.128.732
Công ty CP Gỗ BKG	2.575.496.980	2.599.128.732

Số dư với các bên liên quan

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả người bán	-	878.301.478
Công ty CP Gỗ BKG	-	878.301.478
Trả trước cho người bán	44.000.000	-
Công ty CP Gỗ BKG	44.000.000	-

6.3. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.957.671.200	1.743.713.745
Phải thu khách hàng và phải thu khác	25.106.397.748	1.533.623.968
Đầu tư ngắn hạn	-	3.000.000.000
Đầu tư dài hạn	89.110.000.000	89.110.000.000
Tổng	116.174.068.948	95.387.337.713
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	88.533.403	268.400.000
Phải trả người bán và phải trả khác	702.586.399	1.444.653.798
Tổng	791.119.802	1.713.053.798

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty không có các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó Công ty không chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Công nợ tài chính

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Số cuối năm			
Phải trả người bán và phải trả khác	702.586.399	-	702.586.399
Các khoản vay	88.533.403	-	88.533.403
Số đầu năm			
Phải trả người bán và phải trả khác	1.444.653.798	-	1.444.653.798
Chi phí phải trả	-	-	-
Các khoản vay	180.000.000	88.400.000	268.400.000

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tài sản tài chính

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Số cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.957.671.200	-	1.957.671.200
Phải thu khách hàng và phải thu khác	25.106.397.748	-	25.106.397.748
Đầu tư dài hạn	-	89.110.000.000	89.110.000.000
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.743.713.745	-	1.743.713.745
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.533.623.968	-	1.533.623.968
Đầu tư ngắn hạn	3.000.000.000	-	3.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	89.110.000.000	89.110.000.000

6.4. Thông tin về bộ phận

Công ty không phải lập báo cáo bộ phận do không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

6.5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng và các thuyết minh liên quan là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

PHẠM LƯƠNG BẢO NGỌC
Người lập biểu

PHẠM LƯƠNG BẢO NGỌC
Kế toán trưởng



NGUYỄN VĂN HƯNG
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 03 năm 2025

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2025

Số: 3103/2025/CV
V/v: giải trình chênh lệch số liệu

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Công ty Cổ phần Đầu Tư BKG Việt Nam

Mã chứng khoán: BKG

Địa chỉ trụ sở chính: **Tầng 4, toà nhà HPC Landmark 105, đường Tố Hữu, Khu đô thị Văn Khê, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam.**

Điện thoại: (024) 2283.2468

Fax: (024) 2283.2468

Loại thông tin công bố: **Định kỳ**

I. Giải trình về chênh lệch số liệu cùng kỳ

Căn cứ theo **Khoản 4a, Điều 14. Công bố thông tin định kỳ của Thông tư số: 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020**: "Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước". Công ty CP Đầu tư BKG Việt Nam xin được giải trình như sau:

1/ Đối với Báo cáo riêng

STT	Chỉ tiêu trên BCTC riêng	Năm 2024	Năm 2023	Chênh lệch kỳ này so với kỳ trước	
				Giá trị	%
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	86.691.811.067	88.775.412.729	Giảm 2 tỷ	-
2	4. Giá vốn hàng bán	75.607.454.584	78.010.751.230	Giảm 2,4 tỷ	-
3	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	11.084.356.483	10.764.661.499	Tăng 319 triệu	-
4	6. Doanh thu hoạt động tài chính	59.109.186	23.306.762.636	Giảm 23,2 tỷ	-
5	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.661.540.285	28.410.151.356	Giảm 22,7 tỷ	-

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2024 giảm 22,7 tỷ so với năm 2023, chủ yếu là do trong năm 2023, Công ty mẹ nhận được cổ tức từ các công ty con, số tiền: 23.152.000.000đ.

Nếu loại bỏ ảnh hưởng bởi yếu tố cổ tức, thì lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2024 tăng 403 triệu, tương ứng 8%.

2/ Đối với Báo cáo Hợp nhất

STT	Chỉ tiêu trên BCTC hợp nhất	Năm 2024	Năm 2023	Chênh lệch kỳ này so với kỳ trước	
				Giá trị	%
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	288.726.652.811	186.173.750.280	Tăng 102 tỷ	+55%
2	4. Giá vốn hàng bán	260.589.977.662	161.821.972.878	Tăng 98 tỷ	+61%
3	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.136.675.149	24.299.140.215	Tăng 3,8 tỷ	+16%
4	8. Chi phí bán hàng	2.896.635.534	3.712.584.409	Giảm 816 triệu	-22%
5	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.378.770.477	6.456.959.771	Giảm 1 tỷ	-17%
6	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14.869.288.906	10.770.347.895	Tăng 4,1 tỷ	+38%

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2024 tăng 4,1 tỷ tương đương 38%. Chủ yếu là do:

- Tăng trưởng doanh thu mạnh mẽ: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 102 tỷ đồng (+55%), góp phần quan trọng vào sự gia tăng lợi nhuận. Trong khi đó, giá vốn tăng 98 tỷ tương ứng 61% làm cho Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 3,8 tỷ, tương ứng 16%.

Nguyên nhân chính là do trong năm 2024, Công ty kí được nhiều hợp đồng có giá trị lớn, đặc biệt là các đơn hàng xuất khẩu

- Đồng thời nhờ Kiểm soát chi phí tốt nên Chi phí bán hàng giảm 816 triệu đồng (-22%), Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 1 tỷ đồng (-17%).

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VP; P.KT.

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM

Trưởng Ban Kiểm soát



ĐẶNG PHƯỚC ĐỨC